

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH QUÀ TẶNG ĐẠI HỒNG  
PHÁT

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH QUÀ TẶNG ĐẠI HỒNG PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: DAIHONGPHAT.JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110661926

3. Ngày thành lập: 25/03/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

I02-L09 An Phú Shopvilla, KĐT Dương Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0934515588

Fax:

Email: vuvanhadaihongphat@outlook.com.vn Website: com.vn

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                     | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                     | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                             | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                       | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                          | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không gồm hoạt động đấu giá)        | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy                                                                                       | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                     | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không gồm hoạt động đấu giá)                     | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (Không gồm hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 14. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                          | 4631     |
| 15. | Bán buôn thực phẩm                                                                                      | 4632     |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                        | 4633     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                 | 4634 |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                  | 4641 |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                                                                        | 4649 |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                              | 4659 |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 25. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                  | 0118 |
| 26. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                   | 0131 |
| 27. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                    | 0132 |
| 28. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                        | 0149 |
| 29. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                         | 0150 |
| 30. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                | 0210 |
| 31. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                          | 0220 |
| 32. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                         | 0231 |
| 33. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                          | 0232 |
| 34. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Không gồm các dịch vụ: đòi nợ, lấy lại tài sản, báo cáo tòa án và hoạt động đấu giá độc lập) | 8299 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                       | 6209 |
| 37. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                    | 6311 |
| 38. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                            | 6810 |
| 39. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản                                                               | 6820 |
| 40. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý kinh doanh (Không gồm các dịch vụ tư vấn tài chính, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm và tư vấn pháp lý)                                                                  | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 41. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Thiết kế quy hoạch xây dựng - Tư vấn thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình - Lập dự án đầu tư xây dựng công trình - Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng - Khảo sát xây dựng - Giám sát thi công xây dựng | 7110        |
| 42. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310        |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4711        |
| 44. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4719        |
| 45. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4723        |
| 46. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1040        |
| 47. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1076        |
| 48. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1393        |
| 49. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1430        |
| 50. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1610        |
| 51. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1621        |
| 52. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1622        |
| 53. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1623        |
| 54. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1629        |
| 55. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1701        |
| 56. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1702        |
| 57. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1709        |
| 58. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1811        |
| 59. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1812        |
| 60. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2310(Chính) |
| 61. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2652        |
| 62. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730        |
| 63. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động; trừ xuất khẩu lao động)                                                                                                                                                                                 | 7830        |
| 64. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7911        |
| 65. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7912        |
| 66. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7990        |
| 67. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8129        |
| 68. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8130        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                    | 3290 |
| 70. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 71. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 72. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 73. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                         | 4311 |
| 74. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                              | 4312 |
| 75. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 76. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 77. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 78. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 79. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 80. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 81. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 82. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 83. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                     | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 980.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | VŨ VĂN HÀ       | P0404 tòa HH2A,<br>Khu đô thị mới<br>Dương Nội,<br>Phường Yên<br>Nghĩa, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 833.000       | 8.330.000.000            | 85,000       | 0360870023<br>72                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                        | Tổng số                            | 833.000       | 8.330.000.000            | 85,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM VĂN<br>ÁNH | 1401ĐN1 T1<br>Thăng Long<br>Victory, Xã An<br>Khánh, Huyện<br>Hoài Đức, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam               | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 49.000        | 490.000.000              | 5,000        | 0370870084<br>03                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                        | Tổng số                            | 49.000        | 490.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |            |                                                                                                     |                           |        |             |        |              |
|---|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | VŨ THỊ VÂN | I02-L09 An Phú Shopvilla, KĐT Dương Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 98.000 | 980.000.000 | 10,000 | 036182026841 |
|   |            |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                                     | Tổng số                   | 98.000 | 980.000.000 | 10,000 |              |
|   |            |                                                                                                     |                           |        |             |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ THỊ VÂN
Giới tính: Nữ
Chức danh: *Tổng giám đốc*
Sinh ngày: 02/09/1982
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036182026841
Ngày cấp: 29/06/2021
Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Đội Bắc Hợp, Thôn An Chu, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*
Địa chỉ liên lạc: *I02-L09 An Phú Shopvilla, KĐT Dương Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội